

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính trị học định hướng nghiên cứu, mã số ngành: 8310201

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Chính trị học định hướng nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa

tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Khoa học Chính trị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Hoàng Anh Tuấn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

MÃ SỐ: 8310201

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-XHNV ngày tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Chính trị học

+ Tiếng Anh: Political Science

- Mã số ngành đào tạo: 8310201

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Chính trị học

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Political Science

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo bậc thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Chính trị học có mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở trình độ thạc sĩ, có kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên môn sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản về chuyên ngành Chính trị học, đáp ứng với nhu cầu của thực tiễn phát triển của đất nước trong điều kiện mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới; có ý thức sẵn sàng và có khả năng phát hiện, phân tích, đưa ra giải pháp cho các vấn đề chính trị, góp phần thực hiện mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho học viên những kiến thức tương ứng với bậc đào tạo thạc sĩ ngành Chính trị học, vừa đảm bảo tính cơ bản và hiện đại, vừa mở rộng và nâng cao so với bậc cử nhân, phù hợp với thực tiễn chính trị-xã hội của đất nước trong điều kiện mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới.

- Trang bị cho học viên phương pháp nghiên cứu khoa học chung, phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, cùng những kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn để người học có khả năng độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu và giảng dạy về Chính trị học cũng như trong hoạt động thực tiễn chính trị-xã hội ở cương vị công tác được đảm nhiệm.

- Kết thúc khoá học, học viên được nâng cao toàn diện về kiến thức, kỹ năng và trình độ nghiệp vụ chuyên môn, về phẩm chất đạo đức, về lập trường và bản lĩnh chính trị đáp ứng được những yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Về văn bằng

Có bằng tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp, đồng thời yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển.

Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2.2. Về năng lực ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng qua một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không

quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN công nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài đều đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

3.2.3. Điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức

3.3.1. Danh mục ngành phù hợp

- Ngành phù hợp 1: Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế.

- Ngành phù hợp 2: Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Ngành phù hợp 3: Các ngành khác.

3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức

| STT | Học phần | Số tín chỉ |
|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| Đối tượng ngành phù hợp 2 | | 15 |
| <i>I</i> | <i>Các học phần bắt buộc</i> | <i>9</i> |
| 1 | Chính trị học đại cương | 3 |

| STT | Học phần | Số tín chỉ |
|----------------------------------|--|--------------|
| 2 | Lịch sử học thuyết chính trị | 3 |
| 3 | Đảng chính trị | 3 |
| II | Các học phần tự chọn | 6/24 |
| 4 | Quyền lực chính trị | 3 |
| 5 | Nhập môn Hồ Chí Minh học | 3 |
| 6 | Chính sách đối ngoại của Việt Nam | 3 |
| 7 | Chính trị và Truyền thông | 3 |
| 8 | Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 3 |
| 9 | Nhập môn chính trị quốc tế | 3 |
| 10 | Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam | 3 |
| 11 | Văn hóa chính trị Việt Nam | 3 |
| Đối tượng ngành phù hợp 3 | | 25 |
| I | Các học phần bắt buộc | 15 |
| 1 | Chính trị học đại cương | 3 |
| 2 | Lịch sử học thuyết chính trị | 3 |
| 3 | Đảng chính trị | 3 |
| 4 | Nhập môn chính trị quốc tế | 3 |
| 5 | Chính trị và Truyền thông | 3 |
| II | Các học phần tự chọn | 10/36 |
| 6 | Quyền lực chính trị | 3 |
| 7 | Nhập môn Hồ Chí Minh học | 3 |
| 8 | Chính trị Việt Nam thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội | 3 |
| 9 | Chính sách đối ngoại của Việt Nam | 3 |
| 10 | Chính sách công của Việt Nam | 3 |
| 11 | Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 3 |
| 12 | Phương pháp viết bài luận và thuyết trình về chính trị | 3 |
| 13 | Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam | 3 |
| 14 | Văn hóa chính trị Việt Nam | 3 |
| 15 | Chính sách đối ngoại của các nước lớn | 3 |

| STT | Học phần | Số tín chỉ |
|-----|--|------------|
| 16 | Chính trị Việt Nam – Những vấn đề cơ bản | 2 |
| 17 | Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị | 2 |
| 18 | Hệ thống chính trị Việt Nam | 2 |

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến từ 10-12 học viên/1 năm).

Kế hoạch tuyển sinh chi tiết được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO 01: Vận dụng được thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lê nin; các phương pháp nghiên cứu chính trị học và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong hoạt động nghề nghiệp, hoạt động chuyên môn.

PLO 02: Áp dụng tri thức ngành Chính trị học và các khoa học liên ngành trong nghiên cứu chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.

PLO 03: Hệ thống hóa, phân tích dựa trên những tri thức ngành chuyên ngành để tham gia giải quyết những vấn đề chính trị, xã hội.

PLO 04: Đánh giá về sự phức tạp của các hiện tượng, quá trình chính trị và những vấn đề liên quan.

2 Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO 05: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề nghiên cứu, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế, đề xuất các giải pháp xử lý các vấn đề thuộc ngành Chính trị học một cách khoa học.

PLO 06: Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn thuộc ngành Chính trị học với người cùng ngành và với những người khác ngành.

PLO 07: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động của các ngành nghề khác có liên quan đến ngành Chính trị học.

PLO 08: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ một cách sáng tạo

trong nghiên cứu Chính trị học và các ngành liên quan.

PLO 09: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc áp dụng cho Việt Nam.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 11: Nhận định, đánh giá, phát hiện, đưa ra những sáng kiến có giá trị trong xử lý những vấn đề chính trị - xã hội.

PLO 12: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác sử dụng các phương pháp và kỹ năng chuyên môn để phát hiện và tham gia giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên môn và nghề nghiệp liên quan ngành Chính trị học.

PLO 13: Quản lý, đánh giá và đổi mới đổi với hoạt động chuyên môn và nghề nghiệp liên quan ngành Chính trị học.

PLO 14: Có thái độ tích cực trong các hoạt động nghề nghiệp và các hoạt động chính trị - xã hội. Có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình, năng động trong công việc, có thái độ chủ động, thường xuyên, tự giác nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng chuyên môn.

4. Yêu cầu đối với luận văn

- Đề tài luận văn đúng mã số ngành, được Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa thông qua và được giao cho học viên theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

- Nội dung luận văn thể hiện được hiểu biết tương đối sâu, rộng kiến thức ngành; vận dụng được phương pháp nghiên cứu của ngành và chuyên ngành trong xây dựng và triển khai đề tài nghiên cứu.

- Kết quả luận văn có đóng góp nhất định với ngành, có giá trị đối với lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động của người học.

- Luận văn có khối lượng từ 70 đến 100 trang A4 (không kể phụ lục), được chế bản theo mẫu quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội. Bản thông tin luận văn trình bày những nội dung cơ bản, nội dung mới và đóng góp quan trọng nhất, có khối lượng từ 300 đến 500 chữ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

5. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp bậc thạc sĩ ngành Chính trị học có khả năng:

- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan lý luận chính trị và các viện nghiên cứu.

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy chính trị học trong hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Làm công tác tham mưu, tư vấn trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong các tổ chức vũ trang.

- Làm công tác tham mưu, tư vấn trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội.

- Làm phóng viên, biên tập viên, bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương.

- Làm công tác biên tập trong các cơ quan xuất bản.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Người có văn bằng thạc sĩ ngành chính trị học định hướng nghiên cứu có thể tiếp tục học ở bậc đào tạo tiến sĩ ngành Chính trị học.

- Người có văn bằng thạc sĩ ngành chính trị học định hướng nghiên cứu có thể tham gia các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ do cơ sở đào tạo tổ chức.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **65** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **09** tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **26** tín chỉ

+ Bắt buộc: 16 tín chỉ

+ Tự chọn: 10 tín chỉ/135 tín chỉ

- Nghiên cứu khoa học: **30** tín chỉ

+ Chuyên đề nghiên cứu: 15 tín chỉ

+ Luận văn: 15 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|----------|-----------------------------|-----------|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| I | Khối kiến thức chung | | 9 | | | | |
| 1 | PHI5002 | Triết học | 4 | 55 | 10 | 135 | |

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|---------------|--|--|---------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| | | <i>Philosophy</i> | | | | | |
| 2 | Ngoại ngữ B2* (chọn một trong các thứ ngoại ngữ sau) | | 5 | | | | |
| | ENG5001 | Tiếng Anh B2 <i>English B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | RUS5001 | Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | CHI5001 | Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | FRE5001 | Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| | WES5001 | Tiếng Đức B2 <i>Germany B2</i> | 5 | 250 | 0 | 0 | |
| II | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | 26 | | | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 16 | | | | |
| 3 | POL6059 | Khoa học chính trị - những vấn đề phương pháp luận <i>Political science - methodological issues</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 4 | POL6227 | Triết học Chính trị <i>Political Philosophy</i> | 3 | 45 | 0 | 105 | |
| 5 | POL6060 | Quyền lực chính trị nâng cao <i>Advanced Political Power</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 6 | POL6061 | Hệ thống chính trị Việt Nam nâng cao <i>Advanced Vietnamese political system</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2 | Các học phần tự chọn (chọn một trong các định hướng chuyên sâu sau) | | 10/135 | | | | |
| II.2.1 | Hướng chuyên sâu Chính trị học | | 10/30 | | | | |
| 7 | POL6062 | Phân tích hành vi chính trị <i>Political behavior analysis</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 8 | POL6063 | Các quá trình chính trị chủ yếu <i>Major political processes</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |

* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| 9 | POL6064 | Dân chủ và thực hành dân chủ cấp cơ sở <i>Democracy and grassroots democracy practice</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 10 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 11 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 12 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.2 | <i>Hướng chuyên sâu Hồ Chí Minh học</i> | | 10/30 | | | | |
| 13 | POL6068 | Nhà chính trị Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Politician</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 14 | POL6069 | Nghiên cứu tác phẩm Hồ Chí Minh <i>Studying Ho Chi Minh's works</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 15 | POL6070 | Văn hóa chính trị Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh political culture</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 16 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 17 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 18 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.3 | <i>Hướng chuyên sâu Xây dựng Đảng và chính quyền Nhà nước</i> | | 10/30 | | | | |
| 19 | POL6071 | Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cầm quyền <i>Ho Chi Minh Ideologies on the ruling Party</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 20 | POL6072 | Khoa học tổ chức trong xây dựng Đảng <i>Organizational science in Party building</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 21 | POL6073 | Văn hóa Chính trị Việt Nam nâng cao <i>Advanced Vietnamese Political Culture</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------|---|---|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| 22 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 23 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 24 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.4 | <i>Hướng chuyên sâu Chính trị và truyền thông quốc tế</i> | | 10/30 | | | | |
| 25 | POL6074 | Chính trị và truyền thông – những vấn đề cơ bản <i>Politics and communication - fundamental issues</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 26 | POL6075 | Quyền lực truyền thông trong thế giới hiện đại <i>Media power in the modern world</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 27 | POL6076 | Quản trị truyền thông quốc tế <i>International Media Management</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 28 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 29 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 30 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.5 | <i>Hướng chuyên sâu Chính trị quốc tế</i> | | 10/30 | | | | |
| 31 | POL6077 | An ninh xung đột quốc tế <i>International conflict and security</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 32 | POL6078 | Tôn giáo trong đời sống chính trị thế giới <i>Religious in the political life of the world</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 33 | POL6079 | Dân chủ trong chính trị toàn cầu <i>Democracy in global politics</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 34 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 35 | POL6066 | Các định chế quốc tế | 5 | 70 | 10 | 170 | |

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------|---|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| | | <i>International Institutions</i> | | | | | |
| 36 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.6 | <i>Hướng chuyên sâu Lãnh đạo học</i> | | 10/30 | | | | |
| 37 | POL6080 | Lãnh đạo và quản lý <i>Leadership and management</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 38 | POL6081 | Nhận diện, xử lý xung đột chính trị - xã hội <i>Identifying and handling political and social conflicts</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 39 | POL6082 | Kỹ năng lãnh đạo <i>Leadership skills</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 40 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 41 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 42 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.7 | <i>Hướng chuyên sâu Chính trị học so sánh</i> | | 10/30 | | | | |
| 43 | POL6083 | Chính trị học so sánh – những vấn đề cơ bản <i>Comparative politics - fundamental issues</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 44 | POL6084 | So sánh chính trị Nga và Mỹ <i>Compare Russian and American politics</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 45 | POL6085 | So sánh chính trị Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc <i>Compare Japanese, Korean and Chinese politics</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 46 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 47 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 48 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| II.2.8 | <i>Hướng chuyên sâu Chính trị Việt Nam</i> | | 10/30 | | | | |

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-----------------------------|---|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| 49 | POL6086 | Cấu trúc và vận hành của hệ thống chính trị nước Chủ nghĩa xã hội Việt Nam <i>Structure and operation of the political system of the Socialist Republic of Vietnam</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 50 | POL6087 | Lịch sử Chính trị Việt Nam <i>Political History of Vietnam</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 51 | POL6088 | Định hướng xã hội chủ nghĩa trong sự phát triển xã hội ở Việt Nam <i>Socialist orientation in social development in Vietnam</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 52 | POL6065 | Lý luận đảng cầm quyền <i>Ruling party theory</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 53 | POL6066 | Các định chế quốc tế <i>International Institutions</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| 54 | POL6067 | Chính trị trong toàn cầu hóa <i>Politics in Globalization</i> | 5 | 70 | 10 | 170 | |
| III | Nghiên cứu khoa học | | 30 | | | | |
| III.1 | Chuyên đề nghiên cứu | | 15 | | | | |
| 55 | SSH6001 | Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 56 | SSH6002 | Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 57 | POL6089 | Phương pháp viết luận văn chính trị học <i>Method of writing political thesis</i> | 4 | 55 | 10 | 135 | |
| 58 | POL6090 | Các cách tiếp cận trong nghiên cứu chính trị học <i>Approaches in the study of political science</i> | 3 | 45 | 10 | 95 | |
| III.2 | Luận văn thạc sĩ | | 15 | | | | |

| STT | Mã số học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|------------------|----------------|--|------------|------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------|
| | | | | Lí thuyết ¹ | Thực hành ² | Tự học ³ | |
| 59 | POL7204 | Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i> | 15 | | | 750 | |
| Tổng cộng | | | 65 | | | | |

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá